PHỤ LỤC 1b

Danh mục mua 47 thuốc generic cho Bệnh viện Phổi

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2097/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm 30%	
										Số lượng	Thành tiền
1	Lidocain hydroclorid	1	3,8g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Lọ	10	159.000	1.590.000	3	477.000
2	Lidocain hydroclorid	4	2%; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.500	560	840.000	450	252.000
3	Lidocain hydroclorid	4	2%; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.500	15.000	22.500.000	450	6.750.000
4	Midazolam	1	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	18.900	3.780.000	60	1.134.000
5	Propofol	2	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	400	25.500	10.200.000	120	3.060.000
6	Diphenhydramin hydroclorid	4	10mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.000	630	6.300.000	3.000	1.890.000
7	Phenobarbital	5	200mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	200	14.868	2.973.600	60	892.080
8	Cefamandol	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10.000	65.000	650.000.000	3.000	195.000.000
9	Cefixim	2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	7.000	35.000.000	1.500	10.500.000
10	Cefoperazon	2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	80.000	400.000.000	1.500	120.000.000
11	Cefoperazon + sulbactam	2	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	9.000	75.000	675.000.000	2.700	202.500.000
12	Ceftizoxim	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	9.000	67.000	603.000.000	2.700	180.900.000
13	Imipenem+ Cilastatin	4	750mg+ 750mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	195.000	390.000.000	600	117.000.000
14	Itraconazol	2	100mg	Uống	Viên nang	Viên	1.500	7.350	11.025.000	450	3.307.500
15	Etamsylat	4	500mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000	27.820	139.100.000	1.500	41.730.000
16	Tranexamic acid	4	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	12.000	14.000	168.000.000	3.600	50.400.000
17	Tranexamic acid	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	2.000	20.000.000	3.000	6.000.000
18	Albumin	1	200g/l; 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	250	910.000	227.500.000	75	68.250.000
19	Erythropoietin	5	2000IU	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Lọ	100	128.000	12.800.000	30	3.840.000
20	Amiodaron hydroclorid	1	150mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	30.048	6.009.600	60	1.802.880
21	Amiodaron hydroclorid	1	200mg	Uống	Viên	Viên	1.200	6.750	8.100.000	360	2.430.000
22	Metoprolol tartrate	1	25mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	8.000	4.389	35.112.000	2.400	10.533.600
23	Nicardipin hydroclorid	4	10mg; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	100	84.000	8.400.000	30	2.520.000
24	Dopamin hydroclorid	1	200mg; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000	45.000	45.000.000	300	13.500.000
25	Furosemid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	5.000	105	525.000	1.500	157.500
26	Spironolacton	1	25mg	Uống	Viên	Viên	15.000	2.835	42.525.000	4.500	12.757.500
27	Esomeprazol	4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	2.000	8.795	17.590.000	600	5.277.000
28	Sorbitol	2	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000	2.625	5.250.000	600	1.575.000
29	Bacillus subtilis	4	≥ 10^8 CFU/500mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	2.950	29.500.000	3.000	8.850.000
30	Silymarin	1	150 mg	Uống	Viên	Viên	20.000	4.935	98.700.000	6.000	29.610.000

31	Methyl prednisolon	4	40 mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/ống	8.000	6.800	54.400.000	2.400	16.320.000
32	Bambuterol hydroclorid	4	20mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.500	45.000.000	9.000	13.500.000
33	Fluticasone propionate	1	125mcg/ liều xịt	Xịt họng	Thuốc hít định định liều /phun mù định liều	Bình	200	106.462	21.292.400	60	6.387.720
34	Budesonid	1	500mcg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	6.000	13.834	83.004.000	1.800	24.901.200
35	Ipratropium bromide khan + Fenoterol Hydrobromide	1	0,02mg/nhát xịt + 0,05mg/nhát xịt; 200 nhát xịt	Xịt họng	Thuốc hít định định liều /phun mù định liều	Bình	2.000	132.323	264.646.000	600	79.393.800
36	Salbutamol sulfat	1	100mcg/liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định định liều /phun mù định liều	Bình	1.500	52.000	78.000.000	450	23.400.000
37	Salbutamol sulfat	4	5mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	10.000	8.400	84.000.000	3.000	25.200.000
38	Salbutamol + Ipratropium bromid	4	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	15.000	12.600	189.000.000	4.500	56.700.000
39	Codein + terpin hydrat	4	10mg + 100mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	1.000	20.000.000	6.000	6.000.000
40	Kali clorid	1	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000	2.100	63.000.000	9.000	18.900.000
41	Kali clorid	4	1g/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống	5.000	1.600	8.000.000	1.500	2.400.000
42	Natri clorid	4	0,9g/100ml; 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	4.000	6.832	27.328.000	1.200	8.198.400
43	Natri clorid	4	0,9g/100ml; 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	25.000	6.310	157.750.000	7.500	47.325.000
44	Nước cất pha tiêm	4	10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	100.000	690	69.000.000	30.000	20.700.000
45	Nước cất pha tiêm	4	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	20.000	630	12.600.000	6.000	3.780.000
46	Thiamin nitrat + pyridoxin hydroclorid + cyanocobalamin	4	175mg + 175mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.197	59.850.000	15.000	17.955.000
47	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	5.000	145	725.000	1.500	217.500
	Cộng: 47 mặt hàng								**4.913.915.600**		**1.474.174.680**

PHỤ LỤC 2b

Danh mục mua 36 thuốc generic cho Trung tâm Y tế huyện Cao Lộc

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2097/QĐ-UBND ngày 26 /11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm 30%	
										Số lượng	Thành tiền
1	Bupivacain hydroclorid	1	100mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	50	49.450	2.472.500	15	741.750
2	Lidocain hydroclodrid	4	2%; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	2.000	560	1.120.000	600	336.000
3	Pethidin hydroclorid	1	50mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	50	19.500	975.000	15	292.500
4	Suxamethonium clorid	1	100mg; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	100	24.000	2.400.000	30	720.000
5	Paracetamol (acetaminophen)	1	500mg	Uống	Viên	Viên	100.000	480	48.000.000	30.000	14.400.000
6	Loratadin	4	1mg/ml, 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ/ống	5.000	5.250	26.250.000	1.500	7.875.000
7	Cefamandol	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	3.000	65.000	195.000.000	900	58.500.000
8	Ceftizoxim	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	3.000	67.000	201.000.000	900	60.300.000
9	Gentamicin	4	40mg; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	2.000	1.800	3.600.000	600	1.080.000
10	Metronidazol	2	250mg	Uống	Viên	Viên	30.000	214	6.420.000	9.000	1.926.000
11	Metronidazol + neomycin + nystatin	4	500mg + 65.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	5.000	2.100	10.500.000	1.500	3.150.000
12	Albumin	1	200g/l; 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	100	910.000	91.000.000	30	27.300.000
13	Erythropoietin	2	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm/ống/lọ	1.500	274.500	411.750.000	450	123.525.000
14	Enalapril maleat + Hydroclorothiazid	2	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	70.000	3.150	220.500.000	21.000	66.150.000
15	Enalapril maleat + hydrochlorothiazid	2	10mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	90.000	3.500	315.000.000	27.000	94.500.000
16	Felodipin	1	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	60.000	1.500	90.000.000	18.000	27.000.000
17	Telmisartan + Hydroclorothiazid	3	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	60.000	3.990	239.400.000	18.000	71.820.000
18	Dopamin hydroclorid	5	200mg; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	50	19.000	950.000	15	285.000
19	Omeprazol	1	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	5.880	58.800.000	3.000	17.640.000
20	Rabeprazol	2	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ/ống	1.500	112.000	168.000.000	450	50.400.000
21	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.000	500	1.500.000	900	450.000
22	L-Ornithin - L- aspartat	2	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100	38.000	3.800.000	30	1.140.000

23	Betamethasone (Betamethasone dipropionate) + Betamethasone (dưới dạng Betamethasone disodium phosphate)	1	5mg + 2mg; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	100	68.404	6.840.400	30	2.052.120
24	Methyl prednisolon	2	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	2.000	24.990	49.980.000	600	14.994.000
25	Progesteron	1	25mg; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	100	20.150	2.015.000	30	604.500
26	Glibenclamid + metformin hydroclorid	3	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	60.000	1.890	113.400.000	18.000	34.020.000
27	Insulin người trộn, hỗn hợp	5	100 IU/ml, 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	2.500	78.000	195.000.000	750	58.500.000
28	Acetazolamid	4	250mg	Uống	Viên	Viên	6.000	1.120	6.720.000	1.800	2.016.000
29	Moxifloxacin + dexamethason phosphat	4	(0,5% + 0,1%); 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	1.000	22.000	22.000.000	300	6.600.000
30	Fluticason propionat; Salmeterol	1	(50mcg + 250mcg)/liều; 60 liều	Khí dung	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/lọ/hộp	300	196.000	58.800.000	90	17.640.000
31	Codein + terpin hydrat	4	10mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	15.000	780	11.700.000	4.500	3.510.000
32	Acetyl leucin	4	500mg; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	3.000	11.781	35.343.000	900	10.602.900
33	Nước cất pha tiêm	4	10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	30.000	690	20.700.000	9.000	6.210.000
34	Calci lactat	4	500mg;10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ/ống	5.000	3.170	15.850.000	1.500	4.755.000
35	Thiamin nitrat + pyridoxin hydroclorid + cyanocobalamin	4	175mg + 175mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.197	59.850.000	15.000	17.955.000
36	Thiamin HCl + Pyridoxin HCl + Cyanocobalamin	1	100mg + 100mg + 1mg; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	3.000	21.000	63.000.000	900	18.900.000
	Cộng: 36 mặt hàng								**2.759.635.900**		**827.890.770**

PHỤ LỤC 3b

Danh mục mua 61 thuốc Generic cho Trung tâm Y tế huyện Chi Lăng

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2097/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
1	Bupivacain hydroclorid	1	5mg/ml; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	200	41.600	8.320.000
2	Ketamin	1	500mg; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	20	60.800	1.216.000
3	Lidocain hydroclodrid	4	2%; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	6.000	560	3.360.000
4	Lidocain HCL + Adrenalin tartrat	1	36mg + 18,13mcg; 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	200	13.466	2.693.200
5	Suxamethonium clorid	1	100mg; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	50	24.000	1.200.000
6	Paracetamol (acetaminophen)	1	500mg	Uống	Viên	Viên	270.000	480	129.600.000
7	Methocarbamol	4	500mg	Uống	Viên	Viên	6.000	340	2.040.000
8	Alimemazin tartrat	4	2,5mg; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ/ống	5.500	2.600	14.300.000
9	Loratadin	4	1mg/ml, 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ/ống	2.000	5.250	10.500.000
10	Phenobarbital	5	200mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	70	14.868	1.040.760
11	Amoxicilin + acid clavulanic	4	250mg + 31,25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	4.000	80.000.000
12	Amoxicilin + acid clavulanic	4	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.665	33.300.000
13	Cefaclor	4	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	1.280	12.800.000
14	Cefaclor	4	250mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	1.680	16.800.000
15	Cefadroxil	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	768	7.680.000
16	Cefadroxil	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8.000	780	6.240.000
17	Cefalexin	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	777	7.770.000
18	Cefdinir	4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	3.045	15.225.000
19	Gentamicin	4	40mg; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	400	1.800	720.000
20	Erythromycin	1	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4.150	5.166	21.438.900
21	Spiramycin + metronidazol	2	750.000 IU + 125mg	Uống	Viên	Viên	7.000	1.990	13.930.000
22	Clotrimazol	4	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	310	6.000	1.860.000
23	Itraconazol	2	100mg	Uống	Viên nang	Viên	1.100	7.350	8.085.000
24	Albumin	1	200g/l; 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	100	910.000	91.000.000
25	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	1	6%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	85	89.250	7.586.250
26	Enalapril maleat	3	5mg	Uống	Viên	Viên	27.000	840	22.680.000

27	Felodipin	1	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	200.000	1.500	300.000.000
28	Nifedipin	2	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000	650	3.250.000
29	Atorvastatin + ezetimibe	2	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	3.000	5.550	16.650.000
30	Spironolacton	1	25mg	Uống	Viên	Viên	2.000	2.835	5.670.000
31	Famotidin	4	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Ống/lọ	400	38.000	15.200.000
32	Omeprazol	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	24.000	150	3.600.000
33	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.500	500	3.250.000
34	Bacillus subtilis	4	≥10 mũ 8CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12.000	2.940	35.280.000
35	Diosmin + Hesperidin	1	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	1.000	7.694	7.694.000
36	Betamethasone (Betamethasone dipropionate) + Betamethasone (dưới dạng Betamethasone disodium phosphate)	1	5mg + 2mg; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	20	68.404	1.368.080
37	Methyl prednisolon	2	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/ống	2.000	31.983	63.966.000
38	Progesteron	1	25mg; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	500	20.150	10.075.000
39	Glibenclamid + metformin hydroclorid	3	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.890	94.500.000
40	Oxytocin	1	10IU; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	650	9.350	6.077.500
41	Ginkgo biloba	4	40mg	Uống	Viên	Viên	15.000	390	5.850.000
42	Acid amin*	1	7%; 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	500	105.000	52.500.000
43	Nước cất pha tiêm	4	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	100.000	630	63.000.000
44	Calci lactat	4	500mg;10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ/ống	6.000	3.170	19.020.000
45	Thiamin hydroclorid + Pyridoxin hydroclorid + Cyanocobalamin	5	100mg + 50mg + 1000mcg; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	3.500	13.500	47.250.000
46	Thiamin nitrat + pyridoxin hydroclorid + cyanocobalamin	4	175mg + 175mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.197	59.850.000
47	Attapulgit hoạt tính; Magnesi carbonat; Nhôm hydroxyd	4	2,5g; 0,3g; 0,2g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000	1.680	8.400.000
48	Ramipril	4	2,5mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	2.289	45.780.000
49	Telmisartan + Hydroclorothiazid	3	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.990	79.800.000
50	Nicorandil	4	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.982	29.820.000
51	Bromhexin hydroclorid	4	16mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	630	3.150.000
52	Perindopril arginin + Amlodipin	1	3.5mg/2.5mg	Uống	Viên	Viên	6.000	5.960	35.760.000

53	Perindopril arginin + indapamid	1	5mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	6.000	6.500	39.000.000
54	Enalapril maleat	4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	1.200	24.000.000
55	Diclofenac natri	4	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	1.300	768	998.400
56	Natri clorid	4	0,9g/100ml; 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	500	6.310	3.155.000
57	Paracetamol (acetaminophen)	4	120mg/1,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000	1.200	18.000.000
58	Budesonid	4	0,5mg; 2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Nang/lọ/ống	3.000	12.600	37.800.000
59	Captopril	4	25mg	Uống	Viên	Viên	200.000	110	22.000.000
60	Gliclazide	1	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100.000	4.900	490.000.000
61	Ceftriaxon	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10.000	9.660	96.600.000
	Cộng: 61 mặt hàng								**2.269.699.090**

PHỤ LỤC 4b

Danh mục mua 56 thuốc Generic cho Trung tâm Y tế huyện Tràng Định

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2097 /QĐ-UBND ngày 26 /11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm 30%	
										Số lượng	Thành tiền
1	Paracetamol (acetaminophen)	1	500mg	Uống	Viên	Viên	250.000	480	120.000.000	75.000	36.000.000
2	Felodipin	1	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100.000	1.500	150.000.000	30.000	45.000.000
3	Nifedipin	2	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	150.000	650	97.500.000	45.000	29.250.000
4	Glibenclamid + metformin hydroclorid	3	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.890	94.500.000	15.000	28.350.000
5	Metformin hydroclorid	3	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	25.000	1.550	38.750.000	7.500	11.625.000
6	Metformin hydroclorid	1	850mg	Uống	Viên	Viên	50.000	720	36.000.000	15.000	10.800.000
7	Oxytocin	1	10IU; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000	9.350	9.350.000	300	2.805.000
8	Itraconazol	2	100mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	7.350	7.350.000	300	2.205.000
9	Albumin	1	200g/l; 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	100	910.000	91.000.000	30	27.300.000
10	Methyl prednisolon	2	40 mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	1.500	24.990	37.485.000	450	11.245.500
11	Methyl prednisolon	2	125mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	500	63.300	31.650.000	150	9.495.000
12	Glipizid	2	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.950	88.500.000	9.000	26.550.000
13	Esomeprazol	4	40 mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	8.200	16.400.000	600	4.920.000
14	Alimemazin tartrat	4	2,5mg; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ/ống	5.000	2.600	13.000.000	1.500	3.900.000
15	Gentamicin	4	40mg/ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	4.000	1.020	4.080.000	1.200	1.224.000
16	Famotidin	4	8mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000	76.000	76.000.000	300	22.800.000
17	Domperidon	1	1mg/ml x 200ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	200	175.000	35.000.000	60	10.500.000
18	Erythromycin	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000	1.248	18.720.000	4.500	5.616.000
19	Vitamin B1 + B6 + B12 (Thiamin mononitrat + Pyridoxin hydroclorid + Cyanocobalamin)	4	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.020	51.000.000	15.000	15.300.000
20	Methyldopa	4	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.205	110.250.000	15.000	33.075.000
21	Methyl prednisolon	2	16mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.364	6.820.000	1.500	2.046.000

22	Clarithromycin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	3.740	18.700.000	1.500	5.610.000
23	Cefradin	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	5.450	54.500.000	3.000	16.350.000
24	Paracetamol; Clorpheniramin maleat	4	500mg; 2mg	Uống	Viên sủi	Viên	20.000	2.650	53.000.000	6.000	15.900.000
25	Natri clorid	4	0,9g/100ml; 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	15.000	6.832	102.480.000	4.500	30.744.000
26	Atenolol	3	100mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.100	33.000.000	9.000	9.900.000
27	Oxytocin	1	5IU; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	2.000	6.489	12.978.000	600	3.893.400
28	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	3.500	35.000.000	3.000	10.500.000
29	Alverin citrat + Simethicon	4	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	Viên	25.000	935	23.375.000	7.500	7.012.500
30	Nystatin + neomycin + polymyxin B sulfate	2	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên	Viên	2.000	7.318	14.636.000	600	4.390.800
31	Amoxicilin	2	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	4.550	45.500.000	3.000	13.650.000
32	Dopamin hydroclorid	5	200mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	300	19.000	5.700.000	90	1.710.000
33	Salbutamol	1	5mg/ 5ml (0,1%)	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	150	115.500	17.325.000	45	5.197.500
34	Nước cất pha tiêm	4	10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	40.000	690	27.600.000	12.000	8.280.000
35	Lidocain HCL + Adrenalin tartrat	1	36mg + 18,13mcg; 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	200	13.446	2.689.200	60	806.760
36	Thiamin HCl + Pyridoxin HCl + Cyanocobalamin	1	100mg + 100mg + 1mg; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000	21.000	21.000.000	300	6.300.000
37	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	40IU/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000	104.000	104.000.000	300	31.200.000
38	Bromhexin hydroclorid	4	16mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	630	12.600.000	6.000	3.780.000
39	Lovastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.176	11.760.000	3.000	3.528.000
40	Bupivacain hydroclorid	1	5mg/ml; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	250	41.600	10.400.000	75	3.120.000
41	Amoxicilin + acid clavulanic	4	0,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	2.500	18.948	47.370.000	750	14.211.000
42	Cefoperazon	2	0,5g	Tiêm	thuốc tiêm	Lọ	2.500	34.000	85.000.000	750	25.500.000
43	Manitol	4	20%; 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	100	19.800	1.980.000	30	594.000
44	Erythropoietin	4	2000IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm/ống/lọ	1.000	128.000	128.000.000	300	38.400.000
45	Ambroxol hydroclorid	4	15mg/5ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	2.000	8.894	17.788.000	600	5.336.400
46	Doxycyclin	1	100mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	1.500	7.500.000	1.500	2.250.000

47	Colchicin	1	1mg	Uống	Viên	Viên	5.000	5.450	27.250.000	1.500	8.175.000
48	Allopurinol	1	100mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.750	8.750.000	1.500	2.625.000
49	Piracetam	4	800mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	5.000	7.800	39.000.000	1.500	11.700.000
50	Telmisartan + Hydroclorothiazid	4	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.148	57.400.000	15.000	17.220.000
51	Neomycin sulfat + polymyxin B sulfat + dexamethason	1	3500IU/ml + 6000IU/ml + 1mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	200	41.800	8.360.000	60	2.508.000
52	Neomycin sulfat + polymyxin B sulfat + dexamethason	1	3500IU/g + 6000IU/g + 1mg/g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp/hộp/lọ	200	51.900	10.380.000	60	3.114.000
53	Tranexamic acid	4	250mg; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000	1.497	1.497.000	300	449.100
54	Betahistin dihydrochlorid	1	8mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.650	8.250.000	1.500	2.475.000
55	Drotaverin hydroclorid	4	40mg; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000	2.300	2.300.000	300	690.000
56	Phloroglucinol + trimethyl phloroglucinol	4	40mg + 0,04mg; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	500	27.000	13.500.000	150	4.050.000
	Cộng: 56 mặt hàng								**2.203.923.200**		**661.176.960**

PHỤ LỤC 5b

Danh mục mua 77 thuốc Generic cho Trung tâm Y tế huyện Văn Lãng

Ban hành kèm theo Quyết định số: 2097 /QĐ-UBND ngày 26 /11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm 30%	
										Số lượng	Thành tiền
1	Bupivacain hydroclorid	1	5mg/ml; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	300	41.600	12.480.000	90	3.744.000
2	Etomidat	1	20mg; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	100	120.000	12.000.000	30	3.600.000
3	Ketamin	1	500mg; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	5	60.800	304.000	1	60.800
4	Lidocain hydroclodrid	1	2%; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	5	15.330	76.650	1	15.330
5	Lidocain hydroclodrid	4	2%; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	10.000	560	5.600.000	3.000	1.680.000
6	Suxamethonium clorid	1	100mg; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	100	24.000	2.400.000	30	720.000
7	Diclofenac	1	1,16g/100g; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/hộp/lọ	100	68.500	6.850.000	30	2.055.000
8	Paracetamol (acetaminophen)	1	500mg	Uống	Viên	Viên	250.000	480	120.000.000	75.000	36.000.000
9	Pethidin hydroclorid	1	50mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	200	19.500	3.900.000	60	1.170.000
10	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1	1mg; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	5	49.500	247.500	1	49.500
11	Phenobarbital	5	200mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	20	14.868	297.360	6	89.208
12	Amoxicilin + acid clavulanic	4	250mg + 31,25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	4.000	80.000.000	6.000	24.000.000
13	Cefixim	4	200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.295	25.900.000	6.000	7.770.000
14	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	1	6%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	20	89.250	1.785.000	6	535.500
15	Nicardipin hydroclorid	4	10mg; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	40	84.000	3.360.000	12	1.008.000
16	Fenofibrat	2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	2.100	10.500.000	1.500	3.150.000
17	Povidon iodin	4	10%; 200ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	300	28.000	8.400.000	90	2.520.000
18	Spironolacton	1	25mg	Uống	Viên	Viên	1.000	2.835	2.835.000	300	850.500
19	Omeprazol	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	150	750.000	1.500	225.000
20	Esomeprazol	3	20 mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	3.000	6.000.000	600	1.800.000
21	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000	500	500.000	300	150.000
22	Berberin clorid	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	525	5.250.000	3.000	1.575.000
23	Diosmin + Hesperidin	1	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	2.000	7.694	15.388.000	600	4.616.400
24	Methyl prednisolon	4	16mg	Uống	Viên	Viên	5.000	628	3.140.000	1.500	942.000
25	Lynestrenol	1	5mg	Uống	Viên	Viên	300	2.070	621.000	90	186.300
26	Progesteron	1	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	100	7.424	742.400	30	222.720
27	Progesteron	1	25mg; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	50	20.150	1.007.500	15	302.250

28	Naphazolin	4	7,5mg; 15ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/lọ/ống	200	2.100	420.000	60	126.000
29	Methyl ergometrin maleat	1	0,2mg; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	100	20.600	2.060.000	30	618.000
30	Oxytocin	1	10IU; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	300	9.350	2.805.000	90	841.500
31	Misoprostol	4	200mcg	Uống	Viên	viên	200	4.600	920.000	60	276.000
32	Montelukast	4	4mg; Gói 2g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.500	2.860	10.010.000	1.050	3.003.000
33	Calci lactat	4	500mg;10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ/ống	3.000	3.170	9.510.000	900	2.853.000
34	Metformin hydroclorid	1	850mg	Uống	Viên	Viên	10.000	720	7.200.000	3.000	2.160.000
35	Ceftazidim	1	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	20.895	41.790.000	600	12.537.000
36	Cefdinir	4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	3.045	60.900.000	6.000	18.270.000
37	Cefpodoxim	1	200 mg	Uống	Viên	Viên	2.000	10.500	21.000.000	600	6.300.000
38	Diacerein	1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	1.500	12.000	18.000.000	450	5.400.000
39	Lactobacillus acidophilus	4	10^8 CFU/gói	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000	750	11.250.000	4.500	3.375.000
40	Oxytocin	4	5IU/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	2.800	840.000	90	252.000
41	Bacillus subtilis	4	2x10^ 9 CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	5.000	5.250	26.250.000	1.500	7.875.000
42	Budesonid	4	0,5mg; 2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Nang/lọ/ống	3.000	12.600	37.800.000	900	11.340.000
43	Lovastatin	1	20mg	Uống	Viên	Viên	15.000	3.500	52.500.000	4.500	15.750.000
44	Metoclopramid hydroclorid	4	5mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	1.100	220.000	60	66.000
45	Povidon Iodin	4	7,5%; 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	100	59.900	5.990.000	30	1.797.000
46	Amoxicillin + Acid Clavulanic	4	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10.000	25.750	257.500.000	3.000	77.250.000
47	Methyl prednisolon	2	40 mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	2.500	24.990	62.475.000	750	18.742.500
48	Gentamicin	4	40mg/ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	3.000	1.020	3.060.000	900	918.000
49	Metronidazol + neomycin + nystatin	4	500mg + 65.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2.000	2.100	4.200.000	600	1.260.000
50	Glimepirid + Metformin hydroclorid	4	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.500	75.000.000	9.000	22.500.000
51	Natri clorid	4	0,9g/100ml; 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	5.000	6.832	34.160.000	1.500	10.248.000
52	Metronidazol	1	5mg/ml; 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	3.500	17.950	62.825.000	1.050	18.847.500
53	Fluconazol	4	150mg	Uống	Viên nang	Viên	1.500	1.600	2.400.000	450	720.000
54	Amoxicilin	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	1.071	53.550.000	15.000	16.065.000
55	Lansoprazol	1	15mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.000	4.955	24.775.000	1.500	7.432.500
56	Dobutamin	4	250 mg; 5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	20	55.000	1.100.000	6	330.000

57	Acetylsalicylic acid	4	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	3.000	450	1.350.000	900	405.000
58	Acyclovir	2	200mg	Uống	Viên	Viên	5.000	848	4.240.000	1.500	1.272.000
59	Salbutamol	4	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50	105.000	5.250.000	15	1.575.000
60	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	40IU/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	200	104.000	20.800.000	60	6.240.000
61	Nicorandil	4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	3.000	15.000.000	1.500	4.500.000
62	Drotaverin hydroclorid	4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	2.300	2.300.000	300	690.000
63	Acetyl leucin	4	100mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	24.000	12.000.000	150	3.600.000
64	N-Acetylcystein	4	200mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	3.000	3.675	11.025.000	900	3.307.500
65	Captopril + Hydroclorothiazid	4	25 mg ; 25mg	Uống	Viên	Viên	90.000	1.450	130.500.000	27.000	39.150.000
66	Sulfadiazin bạc	4	200mg; tuýp 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	21.490	2.149.000	30	644.700
67	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	4	400 mg + 80mg	Uống	bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000	2.050	12.300.000	1.800	3.690.000
68	Phloroglucinol + trimethyl phloroglucinol	4	40mg + 0,04mg; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	27.000	27.000.000	300	8.100.000
69	Ceftizoxim	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4.000	67.000	268.000.000	1.200	80.400.000
70	Cefoperazon	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	45.000	225.000.000	1.500	67.500.000
71	Terbutalin sulfat	4	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	4.900	490.000	30	147.000
72	Doxycyclin	1	100mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	1.500	1.500.000	300	450.000
73	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	1	(200mg + 40mg)/5ml; 80ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	200	110.000	22.000.000	60	6.600.000
74	Natri clorid	4	0,9g/100ml; 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.000	6.310	6.310.000	300	1.893.000
75	Ambroxol hydroclorid	4	15mg/5ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ	1.000	8.894	8.894.000	300	2.668.200
76	Salbutamol	4	2,5mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	2.000	4.410	8.820.000	600	2.646.000
77	Salmeterol + Fluticasone propionat	5	25mcg/liều xịt + 250 mcg/liều xịt; 120 liều xịt	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/ống	100	86.000	8.600.000	30	2.580.000
	Cộng: 77 mặt hàng								**2.014.372.410**		**604.248.908**